

STT	Sàn	Khối lượng (CP)						Giá trị (1000 VND)					
		Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	Khối lượng GD toàn Thị trường	Mua	Bán	Mua-Bán	Tỷ trọng Mua/Thị trường	Tỷ trọng Bán/Thị trường	GT GD toàn Thị trường
1	Tổng HOSE	10,561,000	11,023,010	-462,010	5.64%	5.89%	187,224,424	481,669,082	409,889,162	71,779,920	11.59%	9.86%	4,156,324,000
2	Tổng HNX	1,058,417	658,100	400,317	3.81%	2.37%	27,768,726	15,955,573	14,225,610	1,729,963	4.53%	4.04%	352,453,000
	Tổng	11,619,417	11,681,110	-61,693	5.40%	5.43%	214,993,150	497,624,655	424,114,772	73,509,883	11.04%	9.41%	4,508,777,000

Top KL HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	E1VFN30	3,816,080	56,943,656
2	VRE	2,969,100	106,105,709
3	BID	1,055,820	37,873,598
4	VCB	1,020,650	69,198,165
5	HPG	818,810	26,190,325
6	MSN	802,380	69,742,892
7	POW	801,540	12,142,670
8	VNM	733,290	100,873,039
9	PLX	637,940	38,236,526
10	FPT	564,000	27,438,600
11	NVL	501,820	27,845,741
12	PVD	482,650	8,642,260
13	HDB	467,300	13,911,535
14	HCM	459,020	12,866,662
15	PVT	442,970	7,368,111
16	VJC	441,490	50,801,430
17	SSI	427,170	11,780,926
18	NKG	333,300	2,434,651
19	VHC	302,550	26,913,820
20	VIC	297,450	34,536,387

Top GT HSX (Mua + Bán)			
STT	Mã	KL (CP)	GT (1000VND)
1	VRE	2,969,100	106,105,709
2	VNM	733,290	100,873,039
3	MSN	802,380	69,742,892
4	VCB	1,020,650	69,198,165
5	E1VFN30	3,816,080	56,943,656
6	VJC	441,490	50,801,430
7	PLX	637,940	38,236,526
8	BID	1,055,820	37,873,598
9	VIC	297,450	34,536,387
10	NVL	501,820	27,845,741
11	FPT	564,000	27,438,600
12	VHC	302,550	26,913,820
13	HPG	818,810	26,190,325
14	GAS	225,910	22,472,630
15	VHM	196,060	18,137,401
16	HDB	467,300	13,911,535
17	HCM	459,020	12,866,662
18	PHR	234,500	12,209,475
19	POW	801,540	12,142,670
20	SSI	427,170	11,780,926

HOSE
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
VRE	1,946,500	1,022,600	923,900	33,057,974	3,845,240	51%	27%
MSN	753,480	48,900	704,580	61,303,452	885,710	85%	6%
VCB	735,610	285,040	450,570	30,549,753	1,064,060	69%	27%
SSI	420,780	6,390	414,390	11,428,580	1,008,960	42%	1%
NKG	333,300	0	333,300	2,434,651	514,230	65%	0%
PLX	448,280	189,660	258,620	15,689,024	1,384,070	32%	14%
GEX	203,270	0	203,270	4,683,307	9,776,900	2%	0%
VIC	245,960	51,490	194,470	22,579,359	828,430	30%	6%
VNM	458,570	274,720	183,850	25,179,069	947,720	48%	29%
BWE	181,990	0	181,990	4,747,409	706,460	26%	0%
GAS	182,850	43,060	139,790	13,895,638	433,760	42%	10%
SKG	130,000	0	130,000	1,924,000	412,490	32%	0%
DXG	119,800	0	119,800	2,688,177	543,850	22%	0%
TDM	113,300	0	113,300	3,337,170	170,760	66%	0%
SHI	108,510	0	108,510	854,676	1,044,940	10%	0%
LCG	94,050	0	94,050	1,058,706	1,242,440	8%	0%
LHG	78,650	0	78,650	1,558,545	929,420	8%	0%
DLG	78,000	1,570	76,430	137,937	4,383,660	2%	0%
STB	75,500	330	75,170	925,898	1,685,150	4%	0%
TCM	71,720	0	71,720	2,227,722	715,750	10%	0%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
E1VFN30	1,016,080	2,800,000	-1,783,920	-26,570,344	3,842,080	26%	73%
POW	118,540	683,000	-564,460	-8,548,856	1,403,170	8%	49%
NVL	9,830	491,990	-482,160	-26,753,885	752,930	1%	65%
HCM	14,350	444,670	-430,320	-12,062,041	618,600	2%	72%
HDB	21,360	445,940	-424,580	-12,638,753	1,097,250	2%	41%
VJC	17,190	424,300	-407,110	-46,825,254	959,500	2%	44%
PVT	102,400	340,570	-238,170	-3,978,131	521,450	20%	65%
HPG	301,200	517,610	-216,410	-6,913,704	3,670,350	8%	14%
IJC	2,000	195,160	-193,160	-2,161,668	452,930	0%	43%
PHR	29,000	205,500	-176,500	-9,171,233	801,260	4%	26%
VPG	40	76,080	-76,040	-1,683,976	177,460	0%	43%
VHM	61,740	134,320	-72,580	-6,680,981	334,480	18%	40%
KDC	10	63,520	-63,510	-1,376,341	145,100	0%	44%
ANV	0	62,820	-62,820	-1,623,560	894,480	0%	7%
FRT	7,100	57,110	-50,010	-2,484,937	67,500	11%	85%
EVE	50	45,000	-44,950	-724,472	103,440	0%	44%
CNG	60	43,040	-42,980	-1,138,741	71,470	0%	60%
BVH	24,700	66,190	-41,490	-3,924,220	75,410	33%	88%
HAX	100	37,550	-37,450	-621,672	89,120	0%	42%
HDG	0	34,900	-34,900	-1,452,352	565,510	0%	6%

HNX
TOP MUA RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị mua ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
VGC	569,800	126,000	443,800	9,178,430	1,901,920	30%	7%
SHB	398,615	2,000	396,615	3,014,274	1,837,471	22%	0%
DBT	31,200	0	31,200	362,000	91,908	34%	0%
KLF	10,000	0	10,000	17,000	911,630	1%	0%
HMH	9,000	0	9,000	99,000	18,200	49%	0%
GDW	7,100	100	7,000	157,200	7,200	99%	1%
ART	5,200	0	5,200	13,520	1,343,754	0%	0%
BII	5,000	0	5,000	4,000	288,030	2%	0%
BVS	4,000	0	4,000	51,200	15,500	26%	0%
DBC	3,000	0	3,000	72,840	17,100	18%	0%

TOP BÁN RÒNG

Mã CK	Tổng khối lượng (CP)			Giá trị bán ròng (1000VND)	Tỉ trọng của NDTNN /Toàn TT		
	Mua	Bán	Mua Ròng Mua - Bán		Tổng KLGD toàn thị trường	Tỉ trọng mua NDTNN	Tỉ trọng bán NDTNN
PVS	600	344,700	-344,100	-7,207,970	2,080,165	0.00%	16.60%
VCG	0	90,000	-90,000	-2,506,000	1,414,623	0.00%	6.40%
HDA	0	28,600	-28,600	-283,140	152,840	0.00%	18.70%
THB	0	21,700	-21,700	-184,450	37,300	0.00%	58.20%
VCS	0	14,000	-14,000	-882,690	92,781	0.00%	15.10%
LAS	0	10,500	-10,500	-99,750	90,440	0.00%	11.60%
DTD	0	4,500	-4,500	-46,350	249,600	0.00%	1.80%
ONE	0	3,500	-3,500	-15,050	12,200	0.00%	28.70%
DNP	0	2,100	-2,100	-29,400	21,000	0.00%	10.00%
CMS	0	1,700	-1,700	-8,670	3,600	0.00%	47.20%

STT	Mã	KLNN thỏa thuận (CP)			Giá trị NN thỏa thuận (1000 VND)		
		Mua	Bán	Tổng	Mua	Bán	Tổng
1	E1VFN30	500,000	2,800,000	3,300,000	7,475,900	41,757,000	49,232,900
2	VNM	151,000	151,000	302,000	20,788,946	20,788,946	41,577,892
3	VCB	290,000	230,000	520,000	19,664,620	15,592,620	35,257,240
4	MSN	370,000	0	370,000	32,174,460	0	32,174,460
5	BID	448,610	448,610	897,220	16,084,014	16,084,014	32,168,029
6	FPT	282,000	282,000	564,000	13,719,300	13,719,300	27,438,600
7	VRE	315,180	315,180	630,360	11,313,071	11,313,071	22,626,142
8	VHC	124,610	124,610	249,220	11,082,904	11,082,904	22,165,808
9	PLX	183,600	183,600	367,200	10,905,840	10,905,840	21,811,680
10	PVD	238,500	238,500	477,000	4,269,150	4,269,150	8,538,300